

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 30/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 27/01/2026

V/v: “Tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Hà Ứng Cương**

2. Ông **Nguyễn Duy Khương**

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Chí Thăng** - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 – An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – An Giang tham gia phiên tòa:**
Không tham gia.

Ngày 27 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 360/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị **Chu Thị T**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn ĐT, xã NĐ, tỉnh LĐ.

- **Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp ĐA, xã TH, tỉnh AG.

(Chị T, anh Đ đều có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị Chu Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại Đơn khởi kiện, bản tự khai thì chị Chu Thị T trình bày:**

Chị Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Đ kết hôn với nhau năm 2024, thời gian tìm hiểu trước hôn nhân khoảng 01 tháng, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang theo quy định pháp luật.

Trong quá trình chung sống chị và anh Đ không có con chung. Về tài sản chung: Không có; về nợ chung: Anh chị không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc, càng về sau vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Mâu thuẫn ngày càng nghiêm trọng và không thể giải quyết được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, chị cảm thấy không hạnh phúc khi chung sống với nhau, nên chị khởi kiện và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ;
- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*** Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng tại bản tự khai anh Nguyễn Văn Đ trình bày:**

Anh và chị Chu Thị T có chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

Trong quá trình chung sống anh chị không có con chung. Về tài sản chung: không có; về nợ chung: anh chị không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng anh chị.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc nhưng thời gian sau thường xảy ra mâu thuẫn và bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung nên chị T khởi kiện yêu cầu ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Anh không đồng ý ly hôn với chị Chu Thị T;
- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;
- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết;
- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết

NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Chị Chu Thị T khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ nên quan hệ tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp ly hôn*”, bị đơn anh Nguyễn Văn Đ có nơi cư trú tại ấp Đông An, xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – An Giang theo quy định tại

khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Chị Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Được chung sống vợ chồng và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang, do đó quan hệ hôn nhân của chị T và anh Đ là hôn nhân hợp pháp.

Hội đồng xét xử xét yêu cầu xin ly hôn của chị Chu Thị T: Chị T trình bày trong thời gian chung sống chị và anh Đ sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, sau đó thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm với nhau, tính tình vợ chồng không hòa hợp. Mặc dù anh Đ không đồng ý ly hôn nhưng chị T xác định không còn tình cảm với anh Đ và kiên quyết xin ly hôn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phạm Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Đ không có khả năng đoàn tụ, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Chu Thị T đối với anh Nguyễn Văn Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 2; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[2.2] Về con chung: Chị Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Đ xác định trong quá trình chung sống thì anh chị không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Đ xác định trong thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung và cam kết rằng anh chị không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Chu Thị T về việc tranh chấp ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Chu Thị T là nguyên đơn trong vụ án nên chị T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại khoản

4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và đình năm 2014; điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Chu Thị T về việc “Tranh chấp ly hôn” với bị đơn anh Nguyễn Văn Đ.

1. Về hôn nhân: Cho chị Chu Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.
2. Về con chung: Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Đ xác định không có con chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.
3. Về tài sản chung và nợ chung: Chu Thị T và anh Nguyễn Văn Đ xác định không có tài sản chung và cam kết rằng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.
4. Về án phí: Chị Chu Thị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008731 ngày 13/11/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3, tỉnh An Giang; chị T không phải nộp thêm.
5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 3 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Danh Phạm Ngọc Khánh